

第一单元：学校

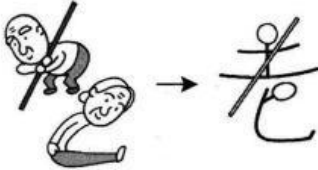
Đơn nguyên 1: Trường học

第一课：打招呼 (1)

Bài 1: Chào hỏi (1)

I. 词语表 – Bảng từ vựng

Danh từ	Hôm nay chúng ta học về chủ đề trường học nhé! Vậy trường học trong tiếng Trung là gì nhỉ?	1.学校	xuéxiào	Trường học	学: Hội ý. Ghép từ bộ Mịch 冫 (trùm khăn lên) và bộ Tử 子 (con cái, chỉ người). => chỉ một người đang trùm khăn lên đầu học bài. 校: Hình thanh và hội ý. Ghép từ bộ Mộc 木 (cây) và chữ Giao 交 (trao cho, giao cho, giao lưu) =>
---------	---	------	---------	------------	---

					Trường học như một cây cổ thụ kiến thức, trao cho ta những bài học mới, ở đó chúng ta được giao lưu với bạn bè. => Nơi để học hỏi kiến thức, giao lưu bạn bè là trường học
	Khi đến trường chúng ta sẽ gặp những ai?	2. 老师	lǎoshī	Giáo viên, thầy cô giáo	老 : Tượng hình  Phía trên là ông lão chống gậy, phía dưới là một bà lão đã già bị còng lưng => LǎO, già 师: Hội ý

				Ghép từ biến thể của bộ Dao 刀 (dao, kiếm) và bộ Táp 冂 (vòng)=> người thầy múa một vòng kiếm để dạy cho các đệ tử => Người có tuổi tác cao, dạy kiếm cho đệ tử tức chỉ giáo viên/thầy giáo/cô giáo
	3. 同学	tóngxué	Bạn học	同 : Đồng, cùng. 学 : học những người học cùng nhau là bạn học của nhau.
	4. 学生	xuésheng	học sinh	学 : học 生: Hội ý. phía dưới là bộ Thổ 土 (đất) phía trên giống như người đang nằm. => Con người được sinh ra trên trái đất này=> Sanh/ sinh

					=> Người sinh ra để học là học sinh.
		5. 留学生	liúxuéshēng	Du học sinh	留 : ghép bởi phía trên là bộ Mão 卯 (mèo) và phía dưới là bộ Điền 田 (điền) => chỉ con mèo dùng chân trên cánh đồng => LƯU 学生: Học sinh => người học sinh dùng chân lưu trú ở một đất nước khác để học tập => lưu học sinh, du học sinh
Những người này tên gì?		6. 刘	Liú	Họ Lưu	Hội ý: Mỗi họ của người Trung Quốc đều có ý nghĩa nhất định. Ở đây từ 刘 được ghép bởi bộ Văn 文 và biến thể của bộ Dao 刀=> thể hiện người văn võ song toàn
		7. 范玉兰	Fàn Yù Lán	Phạm Ngọc Lan	

		8. 阮日明	RuǎnRìMíng	Nguyễn Nhật Minh		
	Chúng ta gặp họ vào thời gian nào?	9. 早上	zǎoshang	Buổi sáng	早 : Hội ý: ghép bởi bộ Nhật 日 (mặt trời) và bộ Thập 十 (mười) => Mặt trời chiếu sáng đến trước 10h tức là sáng sớm => TÁO/sớm 上: Chỉ sự: Nét gạch ngang nằm phía trên nên gọi là Thượng => phía trên => Trước 10 giờ là buổi sáng	
		10. 中午	zhōngwǔ	Buổi trưa	中 : Chỉ sự. Nét sổ dọc nằm giữa bộ Khẩu chỉ vị trí trung gian, ở giữa 午 : Ngọ, ngựa => vào đúng giờ ngọ=> chỉ buổi trưa	

		11. 下午	xiǎowǔ	Buổi chiều	下 : Chỉ sự. Nét chấm phía dưới chỉ bên dưới (HẠ) => Sau giờ Ngọ là buổi chiều
		12. 晚上	wǎnshàng	Buổi tối	晚 : Hình thanh. Bộ 日 biểu nghĩa, Bộ 免 biểu thanh, đồng thời cũng mang nghĩa là bỏ, cỏi => không còn mặt trời tức là ban đêm, buổi tối.
Động từ	Muốn giới thiệu bạn họ là ai thì dùng động từ nào?	13. 是	shì	Là, thì...	
Tính từ	Đến trường học chúng ta thường cảm thấy như thế nào?	14. 好	hǎo	Tốt, khỏe, hay, ngon...	Hội ý. Bên phải là bộ Nữ 女 với ý nghĩa người phụ nữ, Bên trái là bộ Tử 子 với ý nghĩa là con trai. Tức chỉ sự kết hợp giữa nam và nữ, giữa âm và dương, âm dương hoà hợp là cái gốc của sự sinh trưởng, phát

					triển, mang lại những điều may mắn, tốt đẹp.
Đại từ nhân xưng	Đề xưng hô với họ thì chúng ta nên dùng những đại từ nhân xưng nào?	15. 您	nín	Ngài, ông, bà... (cách gọi tôn trọng và lịch sự dành cho những người có địa vị cao...)	Hình thanh và Hội ý: bộ Nhân đứng 亻 bên trái và bộ Nhĩ 尔 bên phải (mày, chỉ người ngôi thứ 2); bộ Tâm 心=> Dùng tấm lòng, thể hiện sự kính trọng khi xưng hô với đối phương.
		16. 你	nĩ	Bạn, cậu, anh, chị... (ngôi thứ hai số ít)	Hình thanh và Hội ý: bộ Nhân đứng 亻 bên trái và bộ Nhĩ 尔 bên phải (mày, chỉ người ngôi thứ 2)=> Bạn, cậu.
		17. 你们	nĩmen	Các bạn, các anh, các chị... (ngôi thứ hai số nhiều)	你 : Bạn

					们 : Hình thanh. Bộ Nhân đứng 亻 bên trái biểu nghĩa, Bộ Môn 阌 bên phải biểu âm.
		18. 我	wǒ	Tôi, tớ, mình... (ngôi thứ nhất số ít)	Hội ý: bên trái là bộ Thủ 手 Tay Bên phải là bộ Qua 戈 (Một thứ binh khí dài) => tay cầm binh khí thể hiện bản lĩnh của cái Tôi.
		19. 我们	wǒmen	Chúng ta, chúng mình... (ngôi thứ nhất số nhiều)	
Trợ từ ngữ khí	Bạn muốn hỏi họ có phải là học sinh không thì sẽ dùng trợ từ ngữ khí gì?	20. 吗	ma	À, ư, hà... (đặt ở cuối câu nghi vấn)	Hình thanh: bên trái là bộ Khẩu 口 biểu nghĩa, bên phải là bộ Mã 马 biểu âm.
Phó từ	Để giới thiệu bạn cũng là học sinh,	21. 也	yě	Cũng	

	vậy cần dùng phó từ gì?				
--	-------------------------	--	--	--	--

Bảng ví dụ:

老师	老师们 Lǎoshīmen Các thầy cô giáo Chào thầy ạ! 老师好! Lǎoshī hǎo!
同学	同学们 Tóngxuémen Các bạn học Chào cậu! 同学你好! Tóngxué nǐ hǎo!
学生	我是学生。

	Wǒ shì xuéshēng. Tôi là học sinh. Chúng tôi là học sinh. 我们是学生。 Wǒmen shì xuéshēng.
留学生	你不是留学生吗？ nǐ bùshì liúxuéshēng ma? Cậu không phải là lưu học sinh à? Chúng tôi là lưu học sinh. 我们是留学生。 Wǒmen shì liúxuéshēng.
中午	Chào buổi trưa! 中午好！ zhōngwǔ hǎo!
下午	Chào buổi chiều! 下午好！ xiàwǔ hǎo!

晚上	Chào buổi tối! 晚上好！ wǎnshàng hǎo!
您	您好！nín hǎo! Chào ngài/ Ông! Em chào thầy cô ạ! 老师您好！ Lǎoshī nín hǎo!
你	你好！ nǐ hǎo! Chào cậu! Cậu không phải là học sinh à? 你不是学生吗？ Nǐ bùshì xuéshēng ma?
你们	你们不是留学生吗？ nǐmen bùshì liúxuéshēng ma?

	Các cậu không phải là lưu học sinh à? Chào các cậu! 你们好！ Nimen hǎo!
我	我不是学生。 wǒ bùshì xuéshēng. Tôi không phải là học sinh. Tôi không phải là lưu học sinh. 我不是留学生。 Wǒ bùshì liúxuéshēng.
我们	我们是同学。 wǒmen shì tóngxué. Chúng tôi là bạn học. Chúng tôi là giáo viên. 我们是老师。 Wǒmen shì lǎoshī.
是	你是学生吗？ nǐ shì xuéshēng ma? Cậu là học sinh phải không?

	Cậu là lưu học sinh đúng không? 你是留学生吗? Nǐ shì liúxuéshēng ma?
吗	你们是同学吗? nǐmen shì tóngxué ma? Các cậu là bạn học à? Anh là giáo viên đúng không? 你是老师吗? Nǐ shì lǎoshī ma?
也	我们也是留学生。 wǒmen yěshì liúxuéshēng. Chúng tôi cũng là lưu học sinh. Chúng tôi cũng là học sinh. 我们也是学生。 Wǒmen yěshì xuéshēng.

II. 课文 – Bài hội thoại

刘老师：同学们，早上好！

Liú lǎoshī: Tóngxuémen, zǎoshang hǎo!

学生们：老师好！

Xuésheng men: Lǎoshī hǎo!

刘老师：你是留学生吗？

Nǐ shì liúxuéshēng ma?

范玉兰：是。

Fàn Yù Lán: Shì.

刘老师：你也是留学生吗？

Nǐ yěshì liúxuéshēng ma?

阮日明：是，我也是留学生。

Ruǎn Rì Míng: Shì, wǒ yěshì liúxuéshēng.

Dịch:

Cô giáo Lưu: Chào buổi sáng các em!

Sinh viên: Chúng em chào cô ạ!

Cô giáo Lưu: Em là du học sinh à?

Phạm Ngọc Lan: Vâng ạ.

Cô giáo Lưu: Em cũng là du học sinh à?

Nguyễn Nhật Minh: Vâng, em cũng là du học sinh ạ.

III. 语法 – Ngữ pháp

1. 打招呼 - Chào hỏi trong tiếng Trung

1.1. Chào hỏi thông thường

- Khi muốn thực hiện lời chào ai đó trong tiếng Trung sẽ thực hiện theo cách:

Danh từ chỉ người + 好